|  |
| --- |
| **ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ**  **\*\*\*\*\***  **ĐỖ TUẤN LONG**  **THE TRANSFERENCE FROM SPATIAL TO NON-SPATIAL MEANINGS OF “OVER, ABOVE, UNDER, BELOW”**  (Chuyển di nghĩa không gian sang nghĩa phi không gian của  “Over, Under, Above, Below”)  Chuyên ngành: Ngôn ngữ Anh  Mã số: 9220201.01  Cán bộ hướng dẫn: PGS. TS Lâm Quang Đông  **TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ**  **Hà Nội - 2021** |

MỤC LỤC

[CHƯƠNG 1: DẪN NHẬP 3](#_Toc83673878)

[1.1. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu 3](#_Toc83673879)

[1.2. Phạm vi nghiên cứu 3](#_Toc83673880)

[1.3. Giả định nghiên cứu 3](#_Toc83673881)

[CHƯƠNG 2: TỔNG QUAN TÀI LIỆU 4](#_Toc83673882)

[2.1. Giới thiệu 4](#_Toc83673883)

[2.2. Hình ảnh – lược đồ biến đổi 4](#_Toc83673884)

[2.3. Lược đồ hóa đa mức độ (Kreitzer, 1997) 8](#_Toc83673885)

[2.4. Phát triển ẩn dụ do suy luận dựa vào cách sử dụng 8](#_Toc83673886)

[2.5. Tóm lược nội dung 8](#_Toc83673887)

[CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU 9](#_Toc83673888)

[3.1. Cách tiếp cận đa phương thức giải nghĩa hiện tượng chuyển di nghĩa của *over, above, under, below* 9](#_Toc83673889)

[3.2. Thu thập dữ liệu 10](#_Toc83673890)

[3.3. Phân tích dữ liệu 10](#_Toc83673891)

[CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN 13](#_Toc83673892)

[4.1. Chuyển di nghĩa không gian sang nghĩa phi không gian của *under* 13](#_Toc83673893)

[4.2. Chuyển di nghĩa không gian sang nghĩa phi không gian của *below* 15](#_Toc83673894)

[4.3. Chuyển di nghĩa không gian sang nghĩa phi không gian của *over* 17](#_Toc83673895)

[4.4. Chuyển di nghĩa không gian sang nghĩa phi không gian của *above* 19](#_Toc83673896)

[CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN 20](#_Toc83673897)

[5.1. Tóm lược kết quả chính 20](#_Toc83673898)

[5.2. Hình ảnh-lược đồ biến đổi là cơ chế chuyển di nghĩa 21](#_Toc83673899)

[5.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo 21](#_Toc83673900)

[TÀI LIỆU THAM KHẢO 22](#_Toc83673901)

# CHƯƠNG 1: DẪN NHẬP

### 1.1. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu

Nghiên cứu này tiến hành dưới giả định của ngôn ngữ học tri nhận (NNHTN) rằng nghĩa phi không gian có nguồn gốc từ nghĩa không gian (Lakoff & Johnson, 1980; Lakoff, 1987; Boers, 1996; Tyler & Evans; 2001, 2003). Như tiêu đề của nghiên cứu biểu đạt, mục tiêu quan trọng nhất là quá trình chuyển di nghĩa từ nghĩa không gian sang nghĩa phi không gian của bốn từ trong khối liệu lựa chọn. Do đó, nghiên cứu trả lời hai câu hỏi nghiên cứu sau:

1. Những nghĩa không gian và nghĩa phi không gian của *over, above, under, below* trong ngữ cảnh của chúng là gì?

2. Bằng cách nào mà nghĩa của *over, above, under, below* chuyển di từ nghĩa không gian sang nghĩa phi không gian trong những ngữ cảnh đó?

Như vậy, nhiệm vụ thứ nhất của chúng tôi là tìm ra nghĩa không gian và nghĩa phi không gian của bốn từ, từ đó tìm ra sự đóng góp của nghĩa không gian trong việc kiến giải ý nghĩa của nghĩa phi không gian trong ngữ cảnh của bốn từ.

### 1.2. Phạm vi nghiên cứu

Chuyển nghĩa là một khái niệm/ hiện tượng phức tạp bởi nó không chỉ liên quan đến ngôn ngữ học mà còn cả các khoa học tri nhận khác như thần kinh học, tâm lý học. Để giải thích quá trình chuyển nghĩa của *over, above, under, below*, chúng tôi chủ yếu tập trung vào ngữ nghĩa tri nhận, nhưng kiến thức về thần kinh học, tâm lý và toán cũng sẽ được sử dụng. Chúng tôi cho rằng một cách tiếp cận liên ngành sẽ là hơi “quá” nhưng chúng tôi vẫn sẽ viện đến kiến thức của khoa học tri nhận khác bên cạnh NNHTN. Nói đến từ loại của bốn từ *over, above, under, below*, chúng tôi nghiên cứu chúng với tư cách là giới từ, trạng từ và tiểu từ, không xét đến vai tiền tố. Tuy vậy, nếu nghĩa của chúng là nghĩa không gian, nghĩa phi không gian, chúng có thể lần lượt được gọi là “chỉ tố không gian”, và “chỉ tố phi không gian”. Chúng tôi cho rằng nghiên cứu nghĩa của bốn từ trong thành ngữ sẽ vượt quá phạm vi của luận án.

### 1.3. Giả định nghiên cứu

Dựa vào sự tiến bộ của khoa học tri nhận, đặc biệt là NNHTN trong hơn ba thập niên qua, những giả định dưới đây đóng vai trò quan trọng trong nghiên cứu của chúng tôi (chỉnh sửa từ Navarro, 1998 và Evans; 2009, 2015)

1. Một từ luôn luôn có ý nghĩa, và luôn luôn đóng góp vào việc kiến tạo nghĩa cho dù nó xuất hiện trong cấu trúc nào.

2. Nghĩa của từ cần được giải thích qua cấu trúc nghĩa mạch lạc, rút gọn.

3. Cấu trúc nghĩa cần tái biểu đạt hiện tượng đa nghĩa của từ với điển nghĩa và nghĩa mở rộng.

4. Tất cả nghĩa của cấu trúc nghĩa cần phải được liên kết, không có sự gián đoạn.

5. Cách dùng ẩn dụ và trừu tượng cần phái sinh từ nghĩa của từ dựa vào kinh nghiệm nghiệm thân.

6. Cấu trúc nghĩa cần làm rõ cơ chế và mô hình của khai triển nghĩa và mở rộng nghĩa. Những cơ chế và mô hình này cần phải giải thích cách phạm trù nghĩa mở rộng và cách nó có thể mở rộng trong tương lai, nhưng cũng không thể dự đoán chính xác nó sẽ mở rộng như thế nào, hoặc liệu nó có mở rộng hay không.

7. Giao diện giữa ngôn ngữ, giao tiếp và tri nhận thúc đẩy quá trình kiến tạo nghĩa, cái bị ảnh hưởng bởi cách sử dụng.

8. Nghĩa phi không gian có gốc từ nghĩa không gian, và các nghĩa mở rộng của từ được phái sinh từ điển nghĩa.

# CHƯƠNG 2: TỔNG QUAN TÀI LIỆU

### 2.1. Giới thiệu

Có hai cách tiếp cận giải nghĩa hiện tượng chuyển nghĩa của *over, above, under, below*: cách tiếp cận đơn nghĩa, và cách tiếp cận đa nghĩa. Lấy *over* làm ví dụ, Gilles & Thierry (2014) phân tích nó dựa vào cấu trúc trong khối liệu Quốc gia Anh với khung lý thuyết được xây dựng từ cách tiếp cận đơn nghĩa của Van Der Gutt và cộng sự (2007), và có ba kết luận đối lập với quan điểm của Tyler & Evans (2003), (Gilles & Thierry, 2014:14):

1. Nghĩa của *over* là nghĩa công cụ, được tạo ra khi kết hợp với nghĩa từ vựng;

2. Nghĩa của ngữ cảnh không nên được phóng chiếu vào nghĩa của giới từ

3. Nghĩa của *over* nên được coi như một nghĩa phi từ vựng “phổ quát” mà nó chỉ làm rõ mối quan hệ giữa hai khoảng trống cần được khỏa lấp bởi đơn vị tự động mang nghĩa, ví dụ: Danh từ *over* Danh từ, Danh từ BE *over*, Động từ *over* Danh từ, v.v (Van Der Gucht và cộng sự, 2007:48)

Nhìn chung, Gilles & Thierry (2014) nhấn mạnh vai trò của ngữ cảnh trong việc đưa ra nghĩa của *over*, và cổ vũ *khung toàn phần tổ hợp thành tố* để đưa ra các nghĩa được xác định lại của *over*. Trong nghiên cứu của hai học giả trên, *over* được phân tích với vai giới từ, trạng từ và tiểu từ. Tất cả 15 nghĩa của *over*, như giới thiệu ban đầu của Tyler & Evans (2003), được tái phân tích và các danh từ định danh được tái xác lập, chẳng hạn như “Thời gian”, “Tập trung chú ý” thành “Soi chiếu khoảng thời gian”, “Chủ đề”. Mối quan hệ giữa các nghĩa là *nghĩa lược đồ* của *over*. Cách tiếp cận đơn nghĩa này bị phê phán bởi Tyler & Evans (2003:37-61). Đối chiếu với phạm vi nghiên cứu, chúng tôi cho rằng tồn tại vấn đề với cách tiếp cận này. Trước hết, mặc dù hai tác giả đề xuất mối quan hệ nghĩa lược đồ trong việc gắn kết nghĩa và chuyển nghĩa của *over*, ẩn dụ và hoán dụ không được xét đến khi *over* biểu đạt nghĩa phi không gian. Hơn nữa, mặc dù Gilles & Thierry chỉ rõ “*over* gợi lên một miền có chiều kích và gợi lên một sự di chuyển che phủ miền đó, trong đó có các chiều kích” (Gilles & Thierry, 2014:26), nhưng họ đã phớt lờ cấu hình/cấu trúc nội tại TR-LM và hình ảnh – lược đồ được biểu đạt bởi *over* với tư cách là một giới từ, và không chỉ thể chỉ ra những hình ảnh – lược đồ chuyển đổi như thế nào khi được gắn với nghĩa đó.

Quay trở lại cách tiếp cận đa nghĩa trong việc giải thích chuyển di nghĩa của *over, above, under, below*, chúng tôi tổng hợp có ba xu hướng: (i) hình ảnh – lược đồ biến đổi (Lakoff, 1987; Boer, 1996; Deane, 2005); (ii) lược đồ hóa đa mức độ (Kreitzer, 1997); (iii) phát triển ẩn dụ do suy luận dựa vào cách sử dụng (Tyler & Evans, 2003).

### 2.2. Hình ảnh – lược đồ biến đổi

**Cách tiếp cận toàn phần của Lakoff**

Lakoff nghiên cứu *over* với tư cách một điển cứu trong giới từ tiếng Anh, và phân tích của ông được những người đi sau gọi là *cách tiếp cận toàn phần* với ngữ nghĩa từ vựng (Tyler & Evans, 2003; Deane, 2005). Điểm quan yếu trong lý thuyết này là nghĩa của giới từ như *over*, có nền tảng từ kinh nghiệm không gian, được cấu trúc theo hình ảnh – lược đồ. Lakoff cho rằng một hình ảnh – lược đồ gồm TRÊN và QUA là điển nghĩa của *over*. Các nghĩa khu biệt của *over* được cấu trúc theo hình ảnh – lược đồ này, cái mà cung cấp phạm trù cùng với cấu trúc điển mẫu.

Cách tiếp cận này có ba vấn đề. Thứ nhất chính là sự xác định sai lầm điển nghĩa của *over*: kết hợp giữa lược đồ TRÊN và QUA. Trước hết, chúng tôi nhận thấy khi *over* biểu đạt *qua*, nó cần phải được gắn với động từ chuyển động, điều này làm cho *over* mang vai tiểu từ hoặc trạng từ chứ chưa chắc là giới từ. Điều này đi ngược lại cách dùng đầu tiên (điển nghĩa) của *over* được gợi ý bởi Từ điển Từ nguyên[[1]](#footnote-1) hoặc các từ điển khác (xác nhận Tyler & Evans, 2003:48). Một khi đã xác lập sai điển nghĩa, nó sẽ kéo theo tối nghĩa trong việc kiến giải cách mà một nghĩa mới hình thành. Đây là ví dụ:

*(1) a. The bird flew over the wall. (Con chim bay qua tường)*

*b. Sam climb over the wall. (Sam trèo qua tường)*

Theo nguyên tắc của Lakoff thì nghĩa của *over* trong 1(a) và (b) sẽ khu biệt do (1a) bao gồm sự tiếp xúc; còn (1b) không có tiếp xúc giữa hai vật thể. Ta thấy cấu trúc ngữ pháp giống nhau nhưng sự khác biệt nằm ở hai động từ chuyển động “bay” và “trèo”. Kiến thức nền cho ta biết người không biết bay và chắc chắn tiếp xúc với tường còn chim thì không. Hay nói cách khác, tiếp xúc hay không phụ thuộc vào động từ và kiến thức nền chứ không phụ thuộc vào *over*. Hơn nữa, khi không xác định được đa nghĩa hay tối nghĩa, thì ta không thể xác định được thông tin chức năng không gian của *over*. Chúng tôi cho rằng *over* ở hai ví dụ trên chỉ là biến thể của điển nghĩa của nó mà thôi[[2]](#footnote-2). Vấn đề thứ hai là không có hạn lệ lý thuyết về nghĩa khu biệt, điều này làm cho việc phân tích nghĩa của *over* có thể là do cảm tính, chứ không hẳn là một phạm trù tri nhận của con người liên quan đến *over* (Tyler & Evans, 2003). Vấn đề cuối cùng liên quan đến phương pháp luận về thức không gian. Một hình ảnh sẽ khác biệt khi được nhìn từ góc độ khác và Deane (2005) đã chứng minh rằng nghĩa *Che phủ* của *over* thực chất là biến nghĩa của điển nghĩa.

Nhìn chung, đối chiếu với mục tiêu của nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy cách tiếp cận của Lakoff không cung cấp được nghĩa khu biệt của *over*, cũng như mối quan hệ chặt chẽ giữa chúng nhằm giải thích hiện tượng chuyển di nghĩa.

**Cách tiếp cận hình ảnh – lược đồ biến đổi của Boers**

Phải nói rằng khi phân tích bốn từ *over, above, under, below* với tư cách là chỉ tố không gian, Boer sử dụng cách tiếp cận toàn phần của Lakoff; vì vậy, phân tích của ông cũng không xác lập được hạn lệ phương pháp luận và mối quan hệ giữa các nghĩa không gian cũng được biểu đạt mang tính chất võ đoán. Hơn nữa, một vài nghĩa của *over* bị phớt lờ, ví dụ như nghĩa “Ở bên kia”, xác định bởi Tyler & Evans (2003), không có hình ảnh – lược đồ nào được phân tích.

Thuyết ẩn dụ tri nhận (CMT), phiên bản chuẩn, mà Boer sử dụng để giải thích việc chuyển nghĩa của bốn từ có hai vấn đề: (i) phương pháp luận; (ii) hướng phân tích (Kövecses, 2017)

Trước hết, phương pháp của CMT tập trung vào những ẩn dụ mang tính cảm tính và chưa có tính hệ thống trong ngôn ngữ (Pragglejaz Group, 2007). Boers chỉ ra rằng ẩn dụ “LỰC/ KIỂM SOÁT Ở TRÊN, ĐỐI TƯỢNG TÁC ĐỘNG BỞI LỰC/ KIỂM SOÁT Ở DƯỚI” được phái sinh từ nghĩa *Che phủ* và *Trên* của *over*, vậy thì sự khác biệt giữa hai loại ẩn dụ này là gì? Đâu là những đặc điểm nổi trội của miền đích được lưu giữ tại miền nguồn qua các ánh xạ? Bằng cách nào mà những ẩn dụ tri nhận xuất hiện? Những câu hỏi đó dường như chưa có lời đáp.

Hơn nữa, vấn đề thứ hai liên quan đến hướng phân tích, từ trên xuống hay từ dưới lên. Mặc dù Boers đã phân tích cách sử dụng của bốn từ trong khối liệu, nhưng ông vẫn đi theo hướng trên xuống, không chỉ ra rằng ẩn dụ tri nhận của bốn từ là quá trình đa bước (Pragglejaz Group, 2007). Cụ thể là, Boers không chỉ ra cách các ẩn dụ tri nhận xuất hiện đối chiếu với không gian tinh thần, khung/ miền, và hình ảnh- lược đồ. Vì vậy, cách tiếp cận từ dưới lên sẽ khỏa lấp khoảng trống này, và khung lý thuyết là *Ẩn dụ tri nhận mở rộng* (ECMT) (Kövecses, 2017).

**Thuyết Hình ảnh đa phương thức của Deane**

Sau khi nhận xét cách tiếp cận của Lakoff (1987), Jackendoff (1983) và Wege (1991), đặc biệt là Vandeloise (1991), Deane (2005:18) đề xuất ba hệ quả quan trọng theo sau ngụ ý rằng nghĩa của giới từ sẽ được sắp xếp theo cách tương thích với việc tái biểu đạt không gian tâm lý thần kinh:

(i) Đa ảnh trong mạng ngữ nghĩa chưa chắc đã tạo ra nghĩa khu biệt, mà đó là một nghĩa nhưng được xử lý ở những vị trí khác nhau;

(ii) biến thiên nghĩa của giới từ có thể phản ánh trực tiếp việc dùng đa tín hiệu dư thừa của não;

(iii) việc kết hợp giữa thông tin hình ảnh và chức năng có thể phản ánh sự xen kẽ thần kinh của tọa độ giác quan và vận động.

Sau đó, Deane đề xuất khung lý thuyết Hình ảnh đa phương thức (MIT) để phân tích *over, above* trong ba loại không gian hình ảnh, mỗi một loại cấu thành một thức không gian đơn lẻ:

(i) Hình ảnh *Không gian tĩnh* xử lý mối quan hệ không gian liên quan đến che lấp, phân tách hình ảnh, góc nhìn. Thực tế, không gian này tiền quyết định một khung tham chiếu hình ảnh mà tính toán vị trí tới điểm nhìn. Trong không gian hình ảnh, người tri nhận sẽ tuân thủ ba qui tắc để đánh giá một cảnh không gian: Nguyên tắc Ưu tiên, Nguyên tắc Lập thể, và Nguyên tắc Phân biệt.

(ii) Hình ảnh *Không gian Đảo* tiền quyết định một khung tham chiếu lấy vật thể làm trung tâm bao gồm việc dịch chuyển của TR và LM chẳng hạn như khoảng cách giữa chúng, ảnh hưởng của việc di chuyển hoặc xoay TR và LM với nhau.

(iii) Hình ảnh *Không gian chuyển động* tính toán tương tác lực (Talmy, 2000) chẳng hạn như con đường tri nhận mà xác định hướng (và khả dĩ) dịch chuyển, lực và phản lực. Hình ảnh không gian chuyển động tiền giả định khung tham chiếu động nhìn cảnh không gian dưới các hướng khác nhau, chú ý đến chuyển động theo hướng hoặc hướng khả dĩ của người nói hoặc vị trí quan sát (Deane, 2005). Ba không gian chia sẻ “Tương tác giữa các phương thức” và việc phân tích cần tuân theo hai nguyên tắc “Nguyên tắc căn chỉnh trung tâm”, “Nguyên tắc tương đương giữa các phương thức”.

Do giới hạn về độ dài, chúng tôi chỉ giới thiệu kết quả phân tích over dưới khung lí thuyết MIT và đưa ra nhận định. Bảng sau tóm lược cặp hình ảnh liên quan tới *over*:

BẢNG 1: *Over* là chỉ tố không gian

|  |  |
| --- | --- |
|  | Giải thích |
| Điển nghĩa | Điển nghĩa của *over* được định nghĩa bởi cặp hình ảnh:  a. Từ góc nhìn độ phân giải cao: TR tách biệt LM bằng một khoảng cách thẳng  b. Từ góc nhìn độ phân giải thấp: TR tách biệt LM bằng một khoảng cách thẳng  Khoảng cách giữa TR và LM không rõ ràng ở góc nhìn có độ phân giải thấp. |
| Không gian tĩnh | Những hình ảnh được tái biểu đạt trong không gian này mang tính chất tĩnh, xác định, ngoài điển nghĩa, có hai cặp hình ảnh sau:  Cặp 1:  a. Từ góc nhìn độ phân giải cao: có khoảng cách giữa TR và LM.  b. Từ góc nhìn độ phân giải thấp: khoảng cách giữa TR và LM không rõ ràng  c. Từ phía trên của cảnh: TR che lấp LM.  Cặp 2:  a. Từ góc nhìn độ phân giải cao: TR gần LM  b. Từ góc nhìn độ phân giải thấp: TR cao hơn LM đối chiếu với vật chắn tự nhiên. |
| Không gian đảo | a. Vị trí ban đầu: có khoảng cách khả dĩ giữa TR và LM, với TR hướng song song với mặt đất hoặc tiếp xúc với mặt đất.  b. Vị trí sau khi đảo: khoảng cách không rõ ràng. |
| Không gian chuyển động | Thứ tự hình ảnh chuyển động thứ nhất:  a. LM hình thành phần của nền trên mặt phẳng di chuyển, TR ở trong không gian mở, có xung-động lực song song với nền  b. Trạng thái kết quả: TR ở phía bên kia của LM so với vị trí ban đầu.  Thứ tự hình ảnh chuyển động thứ hai:  a. LM hình thành phần của nền trên mặt phẳng di chuyển, TR hoặc ở trong không gian kín hoặc không gian mở, và nó nằm về một bên của LM.  b. Trạng thái kết quả: TR vượt qua LM.  Thứ tự hình ảnh chuyển động thứ ba:  a. LM hình thành phần của nền trên mặt phẳng chuyển động, TR hoặc ở trong không gian kín hoặc không gian mở, và nó cao hơn LM.  b. Trạng thái kết quả: TR tiếp xúc với LM do lực. |

Như đã thấy, Deane sử dụng hình ảnh-lược đồ để phân tích hiện tượng chuyển nghĩa của *over* từ điển nghĩa, cái được mã hóa bởi một cặp hình ảnh. So sánh với phân tích của Lakoff, chúng tôi nhận thấy cách tiếp cận này của Deane giảm tối thiểu nghĩa khu biệt của *over*, và chỉ rõ mối quan hệ chặt chẽ giữa các nghĩa phái sinh của từ. Chính xác hơn, Deane lập luận rằng “việc đa nghĩa hóa ra là phản ánh cấu trúc khái niệm nội tại”.

Thực tế, mô hình của Deane đã khỏa lấp thành công khoảng trống mà những đường hướng trước để lại. Trước hết, nó biểu diễn sự phát triển nghĩa của giới từ *over* trong một hệ thống từ điển nghĩa đến nghĩa chuyển qua ba cơ chế nêu trên, chỉ ra sự tri nhận/ diễn giải *over* là một quá trình đa thành phần. Những nghĩa khu biệt, ví dụ như *Bên kia* hay *Che phủ* như thảo luận của Tyler & Evans, thực chất là các biến nghĩa của điển nghĩa. Hai là, khung lí thuyết này xác lập hạn lệ chắc chắn lên ba thức không gian phân tách quá trình tri nhận của con người và qua đó giải quyết vấn đề dư thừa nghĩa. Tuy nhiên, nghĩa phi không gian của over vẫn chưa được nghiên cứu theo MIT. Do đó, để giải quyết vấn đề chuyển nghĩa của bốn từ, cần phải có sự kết hợp của MIT và một khung lý thuyết khác phân tích nghĩa phi không gian.

### 2.3. Lược đồ hóa đa mức độ (Kreitzer, 1997)

Kreitzer (1997) sử dụng lí thuyết của Lakoff (1987) và Talmy (1983) nhằm chỉnh sửa khung lý thuyết của Lakoff để phân tích ngữ nghĩa của *over*. Kreitzer cho rằng có ba mức độ lược đồ hóa rõ ràng trong việc tri nhận một cảnh không gian: mức độ thành tố, mức độ quan hệ và mức độ tương hợp. Mức độ đầu tiên bao gồm các khái niệm tri nhận gốc như TR, LM[[3]](#footnote-3), đường dẫn, v.v., tất cả chúng chứa mối quan hệ nào đó với nhau vào tạo thành mức độ quan hệ. Tinh thần cơ bản trong cách tiếp cận của Kreitzer là hình ảnh – lược đồ biến đổi chỉ đơn giản đóng vai trò mở rộng việc ứng dụng của một nghĩa cụ thể và khi những mối quan hệ không gian căn bản liên quan đến *over* thay đổi, một nghĩa mới được hình thành. Heo như Kreitzer, nghĩa cơ bản của *over* được thuật ngữ hóa là “over1: tĩnh”, “over2; động”, “over3: nghĩa che phủ”. Tuy vậy, ông đã không thể xác định đâu là điển nghĩa của *over* (Tyler & Evans, 2001) và đã phớt lờ nhiều nghĩa mà Lakoff đã trình bày. Hơn nữa, chúng tôi nhận thấy Kreitzer cũng không nêu ra được mối quan hệ giữa ba nghĩa đó của *over.*

### 2.4. Phát triển ẩn dụ do suy luận dựa vào cách sử dụng

Tyler & Evans (2003) đã chỉnh sửa khung lí thuyết của Brugman & Lakoff (1988) để tạo ra một khung lý thuyết được gọi là *Đa nghĩa theo nguyên tắc* nhằm phân tích ngữ nghĩa của giới từ tiếng Anh và trình bày chúng trong mạng ngữ nghĩa. Khung lý thuyết này dựa vào những tiền đề sau (trích trong Evans & Green, 2006):

(i) Từ và nghĩa của chúng tái biểu đạt phạm trù tri nhận, có nhiều điểm chung với phạm trù tri nhận phi ngôn. Nó dựa theo ý tưởng là phạm trù ngôn ngữ học có cấu trúc điển dạng.

(ii) Nghĩa của từ thường là đa nghĩa, được cấu trúc với một điển dạng. Do đó, các phạm trù từ vựng hình thành phạm trù đường rọi có thể được minh họa giống như một cấu trúc mạng tinh thể bức xạ.

(iii) Phạm trù đường rọi, đặc biệt là các nghĩa mở rộng từ điển nghĩa, được thúc đẩy bởi cơ chế tri nhận phổ quát bao gồm ẩn dụ và hình ảnh – lược đồ biến đổi.

(iv) Những nghĩa mà cấu thành đường rọi được lưu trữ chứ không phải tạo ra.

Một mặt, Đa nghĩa hệ thống có thể giải thích thành công “cách nghĩa mới phát triển từ nghĩa sẵn có dựa trên cơ sở tương quan trải nghiệm” (Thora, 2004). Tuy vậy, chúng tôi cho rằng Tyler & Evans đã giả định mạng ngữ nghĩa của *over, above, under, below* quá đơn giản như Evans (2015) đã thừa nhận. Bên cạnh đó, Tyler & Evans dựa phần lớn vào suy luận cá nhân cảm tính để lập luận những nghĩa của bốn từ (Thora, đd).

### 2.5. Tóm lược nội dung

Chúng tôi đã trình bày ba quan điểm trong việc kiến giải hiện tượng chuyển nghĩa của bốn từ *over, above, under, below* trong đó *over* được coi là ví dụ điển hình. Chúng tôi đã chỉ ra rằng cách tiếp cận đa phương thức trong việc kiến giải chuyển di nghĩa của bốn từ là phù hợp trong ngôn ngữ học và khoa học thần kinh. Cụ thể là, cách tiếp cận MIT của Deane chỉ ra điển nghĩa và nghĩa biến thiên qua các cặp hình ảnh với khung lý thuyết chặt chẽ. Nó giảm thiểu hiện tượng thừa nghĩa, hay ngụy biện đa nghĩa, và chỉ ra rằng quá trình chủ thức của con người liên quan với giới từ là dựa vào hình ảnh phức hợp bao gồm ba thức không gian. Cuối cùng nhưng cũng không kém phần quan trọng, khung lí thuyết này mặc dù đã gợi ý đến hiện tượng chuyển nghĩa của giới từ nhưng cũng cần phải điều chỉnh như chúng tôi phân tích khi nhận xét về nghiên cứu của Boers. Do vậy, cần một khung lý thuyết kết hợp giữa MIT và ECMT để giải thích hiện tượng chuyển di nghĩa của bốn từ.

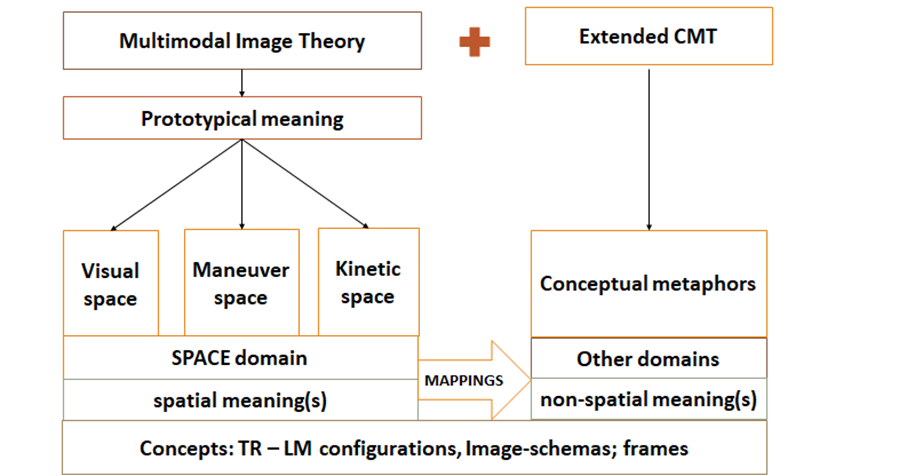
# CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 3.1. Cách tiếp cận đa phương thức giải nghĩa hiện tượng chuyển di nghĩa của *over, above, under, below*

Phần tổng quan tài liệu đã gợi ý rằng nghĩa của bốn từ *over, above, under, below* được sắp xếp trong bốn thức, bên cạnh điển nghĩa: Không gian tĩnh (Visual space), Không gian đảo (Maneuver space), Không gian chuyển động (Kinetic space), và Không gian tinh thần. Ba thức không gian đầu tiên được giới thiệu bởi Deane (2005) và trong nghiên cứu này, chúng tôi phân tích bốn từ với vai chỉ tố không gian nhắm bàn luận chúng trong không gian tinh thần.

Không gian đầu tiên, Không gian tĩnh, xử lý mối quan hệ không gian so với che lấp, phân tách hình ảnh, góc nhìn. Thực tế, không gian này tiền quyết định một khung tham chiếu hình ảnh mà tính toán vị trí tới điểm nhìn. Trong không gian hình ảnh, người tri nhận sẽ tuân thủ ba qui tắc để đánh giá một cảnh không gian: Nguyên tắc Ưu tiên, Nguyên tắc Lập thể, và Nguyên tắc Phân biệt. Mặc dù chúng tôi đã tìm kiếm nguyên tắc để tìm ra điển mẫu trong thức này, chúng tôi vẫn không có câu trả lời. Vì vậy, chúng tôi cho rằng, hình ảnh điển mẫu phức hợp cần phải biểu đạt điển nghĩa. Theo Tyler & Evans (2003), điển nghĩa có đặc điểm: (i) mang nghĩa nguyên thủy nhất; (ii) có sự nổi trội/ ảnh hưởng lớn đến mạng ngữ nghĩa; (iii) có mối quan hệ với giới từ khác; (iv) có thể dự đoán được việc mở rộng nghĩa. Do đó, chúng tôi cho rằng một hình ảnh điển mẫu phức hợp cần (i) biểu đạt nghĩa nguyên thủy; (ii) có mối quan hệ với những hình ảnh phức hợp khác mà có thể gợi đến một nghĩa khác. Hơn nữa liên quan đến việc định danh các nghĩa của bốn từ, chúng tôi sẽ mượn các danh ngữ của Tyler & Evans (2003) và Gilles & Thierry (2014). Chúng tôi tái xác lập quan điểm là: danh ngữ này được xác lập từ *thông tin hình ảnh và chức năng* của bốn từ (Deane, 2005:18).

Không gian thứ tư trong khung lý thuyết là Không gian tinh thần chứa nghĩa phi không gian của *over, above, under, below*. Như chúng tôi đã nêu, nghĩa phi không gian được gắn với ẩn dụ, do đó, chúng tôi cần giải thích được cơ chế phát sinh ẩn dụ với mỗi nghĩa phi không gian của bốn từ trong ngữ cảnh của nó. Cũng cần lưu ý rằng không có ẩn dụ đơn lẻ hay hoán dụ liên quan đến tất cả các nghĩa phi không gian của bốn từ, do đó, cũng không có hình ảnh – lược đồ đơn lẻ nào liên quan đến tất cả các nghĩa đó. Hơn nữa, một nghĩa phi không gian có lẽ được gắn với nhiều ẩn dụ trong những miền khác ngoài miền KHÔNG GIAN. Xét đến nhận xét và phân tích về những đường hướng trước khi giải nghĩa hiện tượng chuyển di nghĩa của bốn từ *over, above, under, below*, chúng tôi cho rằng mô hình của Kövecses (2017) sẽ được sử dụng là khung lí thuyết phân tích mỗi ẩn dụ liên quan đến nghĩa phi không gian của bốn từ trong nghiên cứu này. Sợi dây là một chuỗi liên tục từ không gian tinh thần (mnetal space) đến khung (frame)/ miền (domain), và cuối cùng là hình ảnh – lược đồ (image – schema). Điều này có nghĩa là các câu chứa *over, above, under, below* sẽ được phân tích theo cách trên. Một ẩn dụ mà được sử dụng trong một tình huống giao tiếp cụ thể là một phần của không gian tinh thần, hoặc cảnh, sẽ kích hoạt cấu trúc khung mà nó liên quan đến, sau đó nó sẽ kích hoạt miền mà khung là một phần, và sự kích hoạt này sẽ đến hình ảnh – lược đồ mà bổ trợ khung tri nhận. Mô hình này có đồng quan điểm với một vài học giả ngôn ngữ học tri nhận khi nghiên cứu ẩn dụ như “nguyên tắc bất biến” của Lakoff, “nguyên tắc bất biến mở rộng” của Ruiz de Mendoza (1998). Khung lý thuyết được trình bày như sau:

****

**HÌNH 1: Khung lý thuyết giải nghĩa hiện tượng chuyển nghĩa**

### 3.2. Thu thập dữ liệu

Trong luận án này, chúng tôi giải quyết vấn đề chuyển di nghĩa của bốn từ *over, above, under, below* trong khối liệu ngôn ngữ học. Nói cách khác, khối liệu chứa *over, above, under, below* cần được trích xuất từ một khối liệu cụ thể. Hiện nay có mười bảy khối liệu trong đó Khối liệu Quốc gia Anh, Khối liệu Brown, Khối liệu Anh Mĩ đương đại (COCA), Khối liệu tiếng Anh Oxford là được sử dụng rộng rãi nhất.

Có ba lý do chúng tôi lựa chọn COCA. Trước hết COCA hiện là khối liệu lớn nhất có hơn 560 triệu từ ở 5 thể loại: nói, văn học, tạp chí phổ biến, báo chí, và văn bản khoa học. Chỉ trong năm 2017, có hơn 20 triệu từ được bổ sung. Do đó, nếu xét theo mô hình lý thuyết dựa vào cách sử dụng, COCA là phù hợp. Hơn nữa, khối liệu này có thể trích ra được bảng, liên từ lên đến mười từ về bên trái/ phải; có thể tái phân loại kết quả trích xuất và so sánh giữa các thể loại, thời gian (Davies, 2010). Điều này giúp các nhà ngôn ngữ học phân loại liên tố và cấu trúc của mỗi từ. Cuối cùng nhưng cũng không kém phần quan trọng, COCA chưa bao giờ được sử dụng để phân tích bốn từ với mục đích giải thích chuyển di nghĩa.

Để trích xuất ra dữ liệu cần thiết, chúng tôi sử dụng phần mềm AntConc (64-bit, phiên bản 3.5.7) và sau đó tìm các cấu trúc liên quan đến mỗi từ trong khối liệu. Do mục tiêu của nghiên cứu là chuyển di nghĩa, chúng tôi lựa chọn thể loại văn học. Tất cả có 1350 câu chứa *over*, 336 câu chứa *above*, 987 câu chứa *under*, 170 câu chứa *below*.

### 3.3. Phân tích dữ liệu

Dữ liệu được xử lý theo qui trình sau:

**Giai đoạn 1:** Xác định ẩn dụ hay phi ẩn dụ

Bước này xét đến liệu *over, abve, under, below* có được sử dụng gắn với ẩn dụ hay không. Quá trình xác định này được gọi là “Qui trình xác định ẩn dụ”[[4]](#footnote-4) của Pragglejaz Group (2007). Hơn nữa, chúng tôi cũng các định cảnh trong câu là không gian hay phi không gian. Cuối cùng, tất cả các trường hợp se được gán vào một trong ba loại: (i) không gian và phi ẩn dụ; (ii) không gian và ẩn dụ; (iii) phi không gian và ẩn dụ. Chúng tôi áp dụng MIP như sau:

BẢNG 2: Qui trình xác định ẩn dụ (chỉnh sửa từ Pragglejaz Group (2007)

|  |  |
| --- | --- |
| Bước 1 | Đọc toàn bộ câu/ văn bản để hiểu ý nghĩa chung. Phân tách TR – LM |
| Bước 2 | Xác định các đơn vị từ vựng trong văn bản |
| Bước 3 | (a) Với mỗi đơn vị từ vựng trong văn bản, thiết lập nghĩa trong ngữ cảnh, đó là cách nghĩa đó được ứng cho một thực thể, mối quan hệ hay thuộc tính trong tình huống gợi ra bởi văn bản (nghĩa ngôn bản). Chú ý đến đơn vị trước và sau đơn vị từ vựng.  (b) Với mỗi đơn vị từ vựng, xác định liệu nó có mang nghĩa cơ bản trong những ngữ cảnh khác ngoài những nghĩa trong ngữ cảnh. Với mục đích của chúng tôi, nghĩa cơ bản là:   * Cụ thể hơn, cái nó gợi lên dễ tưởng tượng, nhìn, nghe, cảm nhận, và nếm. * Liên quan đến phản ứng của cơ thể * Chính xác hơn (đối lập là tối nghĩa) * Có tính lịch sử lâu dài   Nghĩa cơ bản không cần phải là nghĩa thường xuyên nhất của đơn vị từ vựng.  (c) Nếu đơn vị từ vựng có hơn một nghĩa đương đại trong ngữ cảnh khác ngoài ngữ cảnh đã cho, quyết định liệu nghĩa ngữ cảnh có đối lập với nghĩa cơ bản nhưng có thể được hiêu khi so với nó. |
| Bước 4: | Nếu có, đánh dấu đơn vị từ vựng là ẩn dụ. Nếu không, đánh dấu đơn vị đó là phi ẩn dụ. |

**Giai đoạn 2:** Tất cả câu mang nghĩa không gian của *over, above, under, below* sẽ được phân tích theo khung MIT, còn câu chứa ẩn dụ của bốn từ sẽ được phân tích theo ECMT. Chúng tôi chia chúng thành hai nhóm: cấu hình khôn gian, cấu hình phi không gian. Thông tin hình ảnh và chức năng của bốn từ sẽ được phân loại, dựa vào đó, chúng tôi định danh cho các nghĩa.

**Giai đoạn 3:** Hình ảnh – lược đồ của *over, above, under, below* từ MIT và Ẩn dụ tri nhận mở rộng được so sánh để chỉ rõ ẩn dụ nào xuất hiện từ ba thức không gian và từ đó tìm được ánh xạ từ miền KHÔNG GIAN sang miền khác.

Đây là một ví dụ:

*(2) “No, I… hang it, I’ll come over myself”. (“Không, tôi…. treo nó, tôi sẽ tự đến”.)*

**Giai đoạn 1:** Xác định ẩn dụ hay phi ẩn dụ

|  |  |
| --- | --- |
| Bước 1 | Trong câu đầu tiên, người nói phủ định ai đó treo tấm bảng “Get Junior” (Thuê người trẻ) lên cửa, mà chính người nói treo bảng lên. Câu sau biểu đạt một hành động khả dĩ của người nói rằng sẽ đến một địa điểm cụ thể.  TR là “tôi” còn LM ngụ ý đến một cấu hình đường dẫn. |
| Bước 2 | /No/ /I/ /hang/ /it/ /I’ll/ /come/ /over/ /myself/ |
| Bước 3 & 4 | /No/  Nghĩa ngữ cảnh: *được dùng để phủ định sự thực hiện của người khác*  Nghĩa cơ bản[[5]](#footnote-5): *được sử dụng để đưa ra một câu phản hồi, hồi đáp phủ định*  So sánh hai nghĩa: *không có gì đối lập*  Ẩn dụ: *không*  /I/  Nghĩa ngữ cảnh: ngôi một, người nói.  Nghĩa cơ bản: được sử dụng để nói về người nói/ người viết khi họ nói đến chính họ.  So sánh hai nghĩa: không có gì đối lập  Ẩn dụ: không  /hang/  Nghĩa ngữ cảnh: hành động treo tấm bảng “Get Junior” (Thuê người trẻ) lên cửa.  Nghĩa cơ bản: gắn cái gì, hoặc cái gì được gắn, lên trên cao (của một vật) mà phần dưỡi vẫn tự do dịch chuyển  So sánh nghĩa: không có gì đối lập  Ẩn dụ: không  /it/  Nghĩa ngữ cảnh: bảng “Get Junior” (Thuê người trẻ)  Nghĩa cơ bản: ngôi ba, cái/ người được nói đến  So sánh nghĩa: không có gì đối lập  Ẩn dụ: không  /I’ll/ = /I will/  Nghĩa ngữ cảnh: biểu đạt một hành động quyết định tại thời điểm nói của người nói  Nghĩa cơ bản: biểu đạt một hành động quyết định tại thời điểm nói của người nói  So sánh nghĩa: không có gì đối lập  Ẩn dụ: không  /come/  Nghĩa ngữ cảnh: di chuyển tới chỗ người nghe  Nghĩa cơ bản: di chuyển đến một nơi/ ai đó  So sánh nghĩa: không có gì đối lập  Ẩn dụ: không  /over/  Nghĩa ngữ cảnh: bổ ngữ cho động từ “come” để chỉ hướng,  Nghĩa cơ bản: chỉ vật cao hơn vật khác/ người khác  So sánh nghĩa: thể hiện việc chuyển nghĩa  Ẩn dụ: có  /myself/  Nghĩa ngữ cảnh: nói đến người nói  Nghĩa cơ bản: được sử dụng khi người nói/ người viết cũng là người bị ảnh hưởng bởi hành động  So sánh nghĩa: không có gì khác biệt  Ẩn dụ: không |

Tổng hợp lại thì có thể kết luận câu (2) mang nghĩa không gian và ẩn dụ.

**Giai đoạn 2:** Phân tích MIT và Ẩn dụ tri nhận mở rộng câu (2)

Kết cấu “come over” biểu đạt cấu hình đường dẫn mà ở đó TR dịch chuyển trên đường dẫn. *Over* trong trường hợp này mang nghĩa động và xét đến Ẩn dụ tri nhận mở rộng, cụm từ “come over” kích hoạt ẩn dụ “AN ACTIVITY IS A PATH” (Một hoạt động là một đường dẫn). Miền là miền Không gian còn khung có thể suy luận là khung viếng thăm.

**Giai đoạn 3:** So sánh hình ảnh – lược đồ

Quá trình chủ thức hay nghĩa của *over* ở câu (2) là ẩn dụ, không gian, chúng tôi nhận thấy over mang nghĩa động khi được gắn với động từ *come.* Do miền vẫn là KHÔNG GIAN nên không có hiện tượng chuyển di nghĩa trong câu, *over* là một biến nghĩa của điển nghĩa trong không gian động.

# CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 4.1. Chuyển di nghĩa không gian sang nghĩa phi không gian của *under*

Chúng tôi bắt đầu phần kết quả và thảo luận bằng việc phân tích *under*. Lí do rất đơn giản: phân tích under ngắn và đơn giản hơn so với *over*. Các hình ảnh không gian gắn với under được trình bày trong bảng sau:

BẢNG 2: Hình ảnh của *under*

|  |  |
| --- | --- |
|  | Giải nghĩa |
| Điển nghĩa | Điển nghĩa của under được định nghĩa bởi cặp hình ảnh sau:  a. Từ góc nhìn độ phân giải cao: TR tách biệt với LM bằng một khoảng cách.  b. Từ góc nhìn độ phân giải thấp: TR tách biệt với LM bằng một khoảng cách.  Khoảng cách chưa chắc đã rõ nếu nhìn ở độ phân giải thấp. |
| Không gian tĩnh | Những hình ảnh trong không gian này mang tính tĩnh, ngoại trừ điển nghĩa, có 2 cặp hình ảnh phức hợp:  Cặp 1  a. Từ góc nhìn độ phân giải cao: TR có thể tách biệt với LM bằng một khoảng cách.  b. Từ góc nhìn độ phân giải thấp: TR có thể không tách biệt với LM bằng một khoảng cách.  c. Từ trên cao của cảnh: LM che lấp TR  Cặp 2  a. Từ góc nhìn độ phân giải cao: TR gần LM.  b. Từ góc nhìn độ phân giải thấp: TR thấp hơn LM so với mực nước biển |
| Không gian đảo | a. Vị trí ban đầu: có thể có khoảng cách giữa TR và LM, với LM hướng song song với mặt đất  b. Vị trí sau khi đảo: khoảng cách có thể trở về 0. |
| Không gian động | Thứ tự hình ảnh chuyển động thứ nhất:  a. LM hình thành một phần của nền trên bề mặt chuyển động; TR ở không gian mở, có lực song song với nền  b. Trạng thái kết quả: TR ở phía xa của LM so với vị trí ban đầu.  Thứ tự hình ảnh chuyển động thứ hai:  a. LM hình thành một phần của nền trên bề mặt chuyển động; TR ở không gian kín hoặc mở, ở một bên của LM  b. Trạng thái kết quả: TR thấp hơn LM. |

Đối chiếu với hạn lệ lý thuyết đã đề cập về thông tin hình ảnh và chức năng của *under*, chúng tôi cho rằng là chỉ tố không gian, *under* biểu đạt một nghĩa, chính là điển nghĩa, những cách dùng khác chính là biến của điển nghĩa trong ba thức không gian trên. Hơn nữa, liên quan đến ẩn dụ của *under*, chúng tôi nhận thấy nó xuất hiện trong một loạt ẩn dụ tri nhận. Bảng sau tái biểu đạt ánh xạ của *under*:

BẢNG 3: Ánh xạ của *under*

|  |  |
| --- | --- |
| Ánh xạ từ không gian đến phi không gian của *under* gắn với “NHIỀU HƠN Ở TRÊN, ÍT HƠN Ở DƯỚI.” | |
| Miền KHÔNG GIAN | Miền khác (THỜI GIAN, SỐ, TUỔI) |
| TR thấp hơn LM ở góc nhìn trực diện, thẳng, không xét đến độ phân giải cao hay thấp.  TR và LM là hai thực thể. | TR được tri nhận “ít hơn” LM về mặt giá trị số học.  Quá trình chủ thức không xét đến góc nhìn, độ phân giải.  TR và LM là hai thực thể ảo. |
| Ánh xạ từ không gian đến phi không gian của *under* gắn với  “VỊ TRÍ CAO Ở TRÊN, VỊ TRÍ THẤP Ở DƯỚI.” | |
| Miền KHÔNG GIAN | Miền QUYỀN LỰC |
| TR thấp hơn LM ở góc nhìn trực diện, thẳng, không xét đến độ phân giải cao hay thấp. | TR được tri nhận “ít hơn” LM về mặt quyền lực/ sức mạnh.  Quá trình chủ thức không xét đến góc nhìn, độ phân giải. |
| Ánh xạ từ không gian đến phi không gian của *under* khi LM tác động lực lên TR | |
| Miền KHÔNG GIAN | Miền ÁP LỰC |
| TR thấp hơn LM  LM tác động lực lên TR. | TR thấp hơn LM, không xét đến độ phân giải, góc nhìn khi TR là thực thể thực.  LM được tri nhận có tác động lực ảo lên TR. |
| Ánh xạ từ không gian đến phi không gian của *under* gắn với “BẢO VỆ LÀ CHE CHỞ” | |
| Miền KHÔNG GIAN | Miền phi không gian |
| TR che lấp một phần hoặc toàn bộ LM. | TR được tri nhận bị bao phủ bởi LM.  Lưu ý:  1. Nếu LM là một thực thể thực, nghĩa của *under* là nghĩa không gian và ẩn dụ.  2. Nếu LM qui chiếu đến một thực thể ảo, nghĩa của *under* là phi không gian và ẩn dụ. |
| Ánh xạ từ không gian đến phi không gian của *under* gắn với “SỰ THẬT LÀ VẬT BỊ ẨN GIẤU” | |
| Miền KHÔNG GIAN | Những miền phi không gian khác |
| The TR is partially or totally occluded by the LM. | LM được tri nhận là một vật hoặc sự tình bị (được) ẩn.  *Under* mang nghĩa phi không gian và ẩn dụ. |
| Ánh xạ từ không gian đến phi không gian của *under* gắn với  “BẤT TỈNH Ở BÊN DƯỚI” (MẤT TRI NHẬN Ở PHÍA DƯỚI) | |
| Miền KHÔNG GIAN | Những miền phi không gian khác |
| TR nằm trong phạm vi của LM.  LM ảnh hưởng lực lên TR do trọng lực của trái đất. | LM tác động lực lên TR, và TR bị ảnh hưởng do lực này.  TR biểu đạt một khái niệm trừu tượng. |
| Ánh xạ từ không gian đến phi không gian của *under* gắn với “HẠN CHẾ LÀ CHIỀU KÍCH” | |
| Miền KHÔNG GIAN | Miền phi không gian (Yêu cầu/ Hạn chế) |
| TR nằm trong phạm vi của LM.  LM ảnh hưởng lực lên TR. | LM quyết định tính khả thi/ khả năng/ phạm vi của TR.  LM được coi như một vật thể (ảo) có bề mặt. |

Xét đến thông tin hình ảnh và chức năng của *under*, chúng tôi nhận thấy là chỉ tố phi không gian, nó biểu đạt hai nghĩa *Ít hơn* (Less) và *Kiểm soát* (Control). Những cách dùng phi không gian khác mang nghĩa lược đồ có thể truy xuất lại ở trong ba thức không gian. Dưới đây là những kết luận rút ra từ việc phân tích chuyển di nghĩa của under:

(i) Nghĩa không gian của under được biểu đạt trong ba thức: không gian tĩnh, không gian động, và không gian đảo. Áp dụng những qui tắc của Deane (2005), chúng tôi nhận thấy bên cạnh điển nghĩa được mã hóa bởi một cặp hình ảnh, tồn tại biến nghĩa của điển nghĩa được tri nhận từ các góc độ khác biệt, thể hiện qua các hình ảnh – lược đồ.

(ii) Nghĩa phi không gian của under là *Ít hơn* (Less) và *Kiểm soát* (Control), được mã hóa với hai ẩn dụ “NHIỀU HƠN Ở TRÊN, ÍT HƠN Ở DƯỚI” và “BỊ TÁC ĐỘNG/ KIỂM SOÁT Ở BÊN DƯỚI.” Nghĩa *Ít hơn* được tri nhận về mặt giá trị số, còn nghĩa *Kiểm soát* được tri nhận về mặt quyền/ lực.

Nghĩa không gian chuyển di sang nghĩa phi không gian nhưng vẫn giữ đặc điểm nổi trội của hình ảnh – lược đồ Dưới (Down), và lực mà LM tác động lên TR.

### 4.2. Chuyển di nghĩa không gian sang nghĩa phi không gian của *below*

*Under* và *below* là cặp từ đồng nghĩa có thể làm người học thấy khó hiểu. Tyler & Evans (2003) phân biệt cách dùng của hai từ qua việc tiếp xúc (contact) giữa TR và LM. Điều này là chính xác nếu xét đến cấu hình không gian; tuy vậy, khi *below* biểu đạt nghĩa phi không gian, sự khác biệt nằm ở cách LM của *below* được tri nhận.

BẢNG 4: Hình ảnh của *below*

|  |  |
| --- | --- |
|  | Giải nghĩa |
| Điển nghĩa | Điển nghĩa của *below* được định nghĩa qua cặp hình ảnh sau:  a. Từ góc nhìn độ phân giải cao: TR tách biệt LM bằng một khoảng cách thẳng.  b. Từ góc nhìn độ phân giải thấp: TR tách biệt LM bằng một khoảng cách thẳng.  Khoảng cách này rõ ràng khi nhìn ở độ phân giải thấp. |
| Không gian tĩnh | Những hình ảnh trong không gian này mang tính tĩnh, ngoại trừ điển nghĩa, có 2 cặp hình ảnh phức hợp:  Cặp 1  a. Từ góc nhìn độ phân giải cao: TR tách biệt với LM bằng một khoảng cách.  b. Từ góc nhìn độ phân giải thấp: TR tách biệt với LM bằng một khoảng cách rõ ràng.  c. Từ trên cao của cảnh: LM che lấp TR  Cặp 2  a. Từ góc nhìn độ phân giải cao: TR và LM là hai thực thể riêng biệt.  b. Từ góc nhìn độ phân giải thấp: TR thấp hơn LM so với mực nước biển. |
| Không gian đảo | a. Vị trí ban đầu: có khoảng cách giữa TR và LM, với LM hướng song song với mặt đất  b. Vị trí sau khi đảo: khoảng cách rõ ràng. |
| Không gian tĩnh | Thứ tự hình ảnh chuyển động  a. LM hình thành một phần của nền trên bề mặt chuyển động; TR ở không gian kín hoặc mở, ở một bên của LM  b. Trạng thái kết quả: TR ở phía xa của LM. |

Trong bảng sau, chúng tôi tóm lược ánh xạ của *below* gắn với những ẩn dụ tri nhận

BẢNG 5: Ánh xạ của *below*

|  |  |
| --- | --- |
| Ánh xạ của *below* gắn với “NHIỀU HƠN Ở TRÊN, ÍT HƠN Ở DƯỚI” | |
| Miền KHÔNG GIAN | Miền khác  (SỐ, TÀI CHÍNH, ÂM THANH) |
| TR thấp hơn và khu biệt với LM. | LM được tri nhận như một “thước đo chuẩn” cho TR.  TR thấp hơn LM về mặt giá trị số. |
| Ánh xạ của *below* gắn với “VỊ TRÍ CAO Ở TRÊN, VỊ TRÍ THẤP Ở DƯỚI.” | |
| Miền KHÔNG GIAN | TRẬT TỰ XÃ HỘI |
| TR thấp hơn và khu biệt với LM. | TR thấp hơn LM xét đến vị thế/ quyền lực trong xã hội. |
| Ánh xạ của *below* gắn với “GẦN PHẦN ĐẦU DIỄN NGÔN VIẾT Ở TRÊN, GẦN PHẦN KẾT DIỄN NGÔN VIẾT Ở BÊN DƯỚI”. | |
| Miền KHÔNG GIAN | DIỄN NGÔN VIẾT |
| TR thấp hơn và khu biệt với LM. | TR xuất hiện sau LM xét về thứ tự trong diễn ngôn. |

Dưới đây là tóm tắt của chúng tôi về chuyển di nghĩa của *below*:

(i) *Below*, là một chỉ tố không gian, có một điển nghĩa được mã hóa bởi một cặp hình ảnh trong đó TR thấp hơn LM, và không có tiếp xúc giữa chúng. Biến nghĩa đầu tiên trong Không gian tĩnh là khi LM là một mặt phẳng che lấp TR. Biến nghĩa thứ hai nói đến khoàng cách không gian vật lý, có thể trình bày trong bản đồ. Hình ảnh không gian đảo và động của below đều xác định khoảng cách đáng kể giữa TR và LM, và TR có hướng chuyển động xa LM.

(ii) Là một chỉ tố phi không gian, below được gắn với bốn ẩn dụ tri nhận: NHIỀU HƠN Ở TRÊN, ÍT HƠN Ở DƯỚI, VỊ TRÍ CAO Ở TRÊN, VỊ TRÍ THẤP Ở DƯỚI, GẦN PHẦN ĐẦU DIỄN NGÔN VIẾT Ở TRÊN, GẦN PHẦN KẾT DIỄN NGÔN VIẾ Ở BÊN DƯỚI; và SỰ THẬT LÀ VẬT THỂ BỊ ẨN GIẤU. Trong bốn ẩn dụ này, ba ẩn dụ đầu có thể được hiểu thông qua hình ảnh – lược đồ DƯỚI, còn ở ẩn dụ cuối cùng, chúng ta cần viện đến kinh nghiệm không gian và nghiệm thân để hiểu nghĩa của below. Trước hết, người nghe/ tri nhận cần hiểu nghĩa của cụm danh từ sau below và sử dụng lược đồ DƯỚI trong khung tri nhận để hiểu nghĩa của cả cụm giới ngữ. Chúng tôi nhận thấy, mức độ trừu tượng tăng lên trong bốn ẩn dụ. Giống như under, nghĩa của below được phân loại thành ba nhóm: (i) không gian và phi ẩn dụ; (ii) không gian và ẩn dụ; (iii) phi không gian và ẩn dụ. Hai nghĩa phi không gian được định danh cho *below* là: *Ít hơn* (Less) và *Kém/ yếu hơn* (Inferior).

So với nghĩa của under, below có những đặc điểm sau:

(i). Là một chỉ tố không gian, *below* chỉ định một khoảng cách giữa TR và LM, và TR không nhất thiết phải nằm trong phạm vi của LM. Khía cạnh nổi bật này luôn được duy trì trong việc sử dụng động năng *below*.

(ii). Là chỉ tố phi không gian, below được liên kết với các từ vựng khác để biểu thị các khái niệm trừu tượng. Sự khác biệt giữa hai từ (under-under) nằm ở sự phân tách trên. LM đóng vai trò là tiêu chuẩn để so sánh với TR; *below* trong miền TRẬT TỰ XÃ HỘI để biểu thị khoảng cách trong khi *under* có xu hướng biểu thị sức mạnh / lực tiềm năng mà LM tác động lên TR. Người học/ tri nhận có thể căn cứ vào sự phân biệt này để hiểu sự khác biệt của *under* và *below* trong các cấu trúc cú pháp giống nhau. Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, cách hiểu của các khái niệm phi không gian như vậy yêu cầu một khung dựa trên hình ảnh-lược đồ cho *below*. Chúng tôi thấy rằng nguồn gốc không gian của từ vẫn được duy trì ngay cả khi mức độ phức tạp của tính trừu tượng tăng lên.

### 4.3. Chuyển di nghĩa không gian sang nghĩa phi không gian của *over*

Về những hạn lệ của chúng tôi về thông tin hình ảnh và chức năng của *over* liên quan đến các lược đồ hình ảnh đó, chúng tôi cho rằng *over* biểu thị các ý nghĩa không gian sau:

(1) điển nghĩa khi TR nằm trên/ cao hơn LM;

(2) nghĩa *Vượt qua giới hạn miền* với tiêu điểm điểm cuối; và

(3) nghĩa Phản thân (Reflexive) khi LM song song với mặt đất và TR di chuyển về phía mặt đất.

So sánh với phân tích của Tyler & Evans (2003), chúng ta thấy rằng số lượng các nghĩa khu biệt của *over* giảm xuống. Điều này không phải do sự khác biệt về lý thuyết mà là do cấu trúc khái niệm bên trong gắn với hình ảnh – lược đồ đại diện cho các ý nghĩa không gian. Nhớ lại những ràng buộc lý thuyết về những gì được coi là một nghĩa khu biệt theo Đa nghĩa theo nguyên tắc, nghĩa Kiểm tra và Trọng tâm chú ý của *over* có thể rơi vào trường hợp ngụy biện đa nghĩa bởi vì các lược đồ hình ảnh của những ý nghĩa đó không khác với ý nghĩa nguyên mẫu. Ngoài ra, hai nghĩa này được tạo ra nhờ vào việc sử dụng các cấu trúc ghép với các động từ điển hình như *look* hoặc *watch*. Do đó, các ý nghĩa như vậy được thúc đẩy bởi các cấu trúc hình thức hơn là biến đổi hình ảnh – lược đồ hoặc kiến ​​thức nền.

BẢNG 6: Ánh xạ của *over*

|  |  |
| --- | --- |
| Ánh xạ từ nghĩa không gian sang nghĩa phi không gian của *over* gắn với “NHIỀU HƠN Ở TRÊN, ÍT HƠN Ở DƯỚI” | |
| Miền KHÔNG GIAN | Miền phi không gian (TÀI CÍNH, SỐ) |
| TR thấp hơn LM, TR nằm trong phạm vi của LM. | TR được tri nhận ít hơn LM về mặt giá trị. |
| Ánh xạ từ nghĩa không gian sang nghĩa phi không gian của *over* gắn với hai ẩn dụ kết hợp  “VỊ TRÍ CAO Ở TRÊN, VỊ TRÍ THẤP Ở DƯỚI + KIỂM SOÁT/ LỰC Ở TRÊN” | |
| Miền KHÔNG GIAN | TRẬT TỰ XÃ HỘI | |
| TR cao hơn LM.  TR tác động lực lên LM do trọng lực của trái đất và trọng lực của cả vật thể. | TR có nhiều quyền lực hơn LM.  TR cao hơn LM xét về thang đo xã hội. | |
| Ánh xạ từ nghĩa không gian sang nghĩa phi không gian của *over* gắn với “TRI NHẬN LÀ TRI GIÁC” | | |
| Miền KHÔNG GIAN | Miền phi không gian | |
| The TR is higher than the LM. | TR được tri nhận ở vị trí thấp hơn LM.  LM tập trung qui chiếu TR, phản ánh hành động “nhìn”  TR được tri nhận là một chủ đề. | |
| Ánh xạ từ nghĩa không gian sang nghĩa phi không gian của *over* gắn với Ẩn dụ đường dẫn | | |
| Miền KHÔNG GIAN | Miền phi không gian | |
| TR dịch chuyển dọc theo LM | Đường dẫn ảo được tri nhận.  Nghĩa của over được xác định do ngữ cảnh. | |
| Ánh xạ từ nghĩa không gian sang nghĩa phi không gian của *over* gắn với “MỘT HOẠT ĐỘNG LÀ MỘT ĐƯỜNG DẪN” | | |
| Miền KHÔNG GIAN | Miền phi không gian | |
| TR dịch chuyển dọc theo LM  . | TR dịch chuyển ảo theo đường dẫn của LM.  Đường dẫn được lặp lại trong cụm “over and over”.  Đường dẫn ngụ ý đến sự thay đổi sở hữu  Đường dẫn ngụ ý đến sự hoàn thành/ kết thúc. | |
| Ánh xạ từ nghĩa không gian sang nghĩa phi không gian của *over* gắn với “THỜI GIAN LÀ MỘT ĐƯỜNG DẪN VÀ THỰC THỂ DI CHUYỂN TRÊN NÓ” | | |
| Miền KHÔNG GIAN | Miền THỜI GIAN | |
| TR dịch chuyển dọc theo cấu hình LM | LM là một khoảng thời gian  TR được tri nhận dịch chuyển trong khoảng thời gian này. | |
| Ánh xạ từ nghĩa không gian sang nghĩa phi không gian của *over* gắn với “THỜI GIAN LÀ MỘT VẬT THỂ DỊCH CHUYỂN” | | |
| Miền KHÔNG GIAN | Miền THỜI GIAN | |
| TR dịch chuyển dọc theo cấu hình LM. | TR là một khoảng thời gian.  TR dịch chuyển ảo theo cấu hình LM. | |

Chúng tôi đã phân tích tri nhận của con người về nghĩa của *over* khá phức tạp. Trước hết, *over* là chỉ tố không gian, có đặc điểm nổi trội là TR cao hơn và nằm trong phạm vi của LM, có thể biểu đạt cả nghĩa tĩnh và động. Hơn nữa, TR và LM của *over* có thể tiếp xúc hoặc không, điều này làm cho over mang nhiều nghĩa tĩnh hơn *about* và *on*. Các nghĩa phi không gian của *over* là: *Hơn, Kiểm soát, Chủ đề, Soi chiếu thời gian, Chuyển giao, Hoàn thành* và *Lặp lại*. Xét đến chuyển di nghĩa của *over*, chúng tôi nhận thấy:

(i) Nghĩa phi không gian của *over* có gốc từ nghĩa không gian.

(ii) Quá trình tri nhận được sắp xếp theo thứ tự: (i) không gian và phi ẩn dụ; (ii) không gian và ẩn dụ; (iii) phi không gian và ẩn dụ.

(iii) Cách tiếp cận dựa vào hình ảnh-lược đồ phù hợp trong việc kiến giải chuyển di nghĩa. Tuy vậy, việc hiểu nghĩa của *over* cũng cần hình ảnh-lược đồ lặp, cụ thể là trong nghĩa *Lặp lại*.

### 4.4. Chuyển di nghĩa không gian sang nghĩa phi không gian của *above*

Bảng sau tóm lược hình ảnh phức hợp của *above*:

BẢNG 7: Hình ảnh của *above*

|  |  |
| --- | --- |
|  | Giải nghĩa |
| Điển nghĩa | Điển nghĩa của above được mã hóa bởi cặp hình ảnh sau:  a. Từ góc nhìn độ phân giải cao: TR tách biệt LM bằng một khoảng cách thẳng.  b. Từ góc nhìn độ phân giải thấp: TR tách biệt LM bằng một khoảng cách thẳng.  Khoảng cách này rõ ràng khi nhìn ở độ phân giải thấp |
| Không gian tĩnh | Những hình ảnh trong không gian này mang tính tĩnh, ngoại trừ điển nghĩa, có 2 cặp hình ảnh phức hợp:  Cặp 1  a. Từ góc nhìn độ phân giải cao: TR tách biệt với LM bằng một khoảng cách.  b. Từ góc nhìn độ phân giải thấp: TR tách biệt với LM bằng một khoảng cách rõ ràng.  c. Từ trên cao của cảnh: LM che lấp TR  Cặp 2  a. Từ góc nhìn độ phân giải cao: TR và LM là hai thực thể riêng biệt.  b. Từ góc nhìn độ phân giải thấp: TR thấp hơn LM so với mực nước biển. |
| Không gian đảo | a. Vị trí ban đầu: có khoảng cách giữa TR và LM, với LM hướng song song với mặt đất  b. Vị trí sau khi đảo: khoảng cách rõ ràng. |
| Không gian động | Thứ tự hình ảnh chuyển động thứ nhất:  a. LM hình thành một phần của nền trên bề mặt chuyển động; TR ở không gian mở, có lực song song với nền  b. Trạng thái kết quả: TR ở phía xa của LM so với vị trí ban đầu.  Thứ tự hình ảnh chuyển động thứ hai:  a. LM hình thành một phần của nền trên bề mặt chuyển động; TR ở không gian kín hoặc mở, ở một bên của LM  b. Trạng thái kết quả: TR cao hơn LM. |

Trong bảng sau, chúng tôi tóm lược ánh xạ của *above* gắn với những ẩn dụ tri nhận

BẢNG 8: Ánh xạ của *above*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ánh xạ của *above* gắn với “NHIỀU HƠN Ở TRÊN, ÍT HƠN Ở DƯỚI” | | |
| Miền KHÔNG GIAN | Miền khác  (NHIỆT ĐỘ, SỐ, TÀI CHÍNH, THỜI GIAN, TUỔI, ÂM THANH) | |
| TR cao hơn và khu biệt với LM. | TR cao hơn LM nhiều về mặt giá trị số. | |
| Ánh xạ của *below* gắn với “VỊ TRÍ CAO Ở TRÊN, VỊ TRÍ THẤP Ở DƯỚI.” | | |
| Miền KHÔNG GIAN | TRẬT TỰ XÃ HỘI | |
| TR cao hơn và khu biệt với LM. | TR cao hơn LM xét đến vị thế/ quyền lực trong xã hội. | |
| Ánh xạ của *below* gắn với “GẦN PHẦN ĐẦU DIỄN NGÔN VIẾT Ở TRÊN, GẦN PHẦN KẾT DIỄN NGÔN VIẾ Ở BÊN DƯỚI”. | | |
| Miền KHÔNG GIAN | | DIỄN NGÔN VIẾT |
| TR thấp hơn và khu biệt với LM. | | TR xuất hiện trước LM xét về thứ tự trong diễn ngôn. |

Xét đến thông tin hình ảnh và chức năng của *above*, chúng tôi nhận thấy nó biểu đạt hai nghĩa phi không gian: *Nhiều hơn* (More) và *Tốt/ khá hơn* (Superior). Dưới đây là điểm đồng dị của hai từ *over* và *above*:

(i) Giới từ *over* biểu đạt sự tiếp xúc khả dĩ giữa LM và TR, còn *above* thì không. Số lượng nghĩa của *over* nhiều hơn *above*, là kết quả của kiến thức bách khoa thư trong đó con người sẽ dễ tri nhận những sự vật/ việc quanh mình hơn những gì ở xa.

(ii) Nghĩa phi không gian *over* và *above* gắn với cả ẩn dụ chỉ hướng và cấu trúc, đều có gốc từ nghĩa không gian. Do đặc điểm nổi trội của *above* là sự tách biệt giữa TR và LM, *above* được sử dụng trong miền DIỄN NGÔN VIẾT và biểu đạt khoảng cách địa lý giữa hai địa điểm. LM của *above* được tri nhận như một mốc chuẩn cho TR.

# CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN

### 5.1. Tóm lược kết quả chính

Trong luận án này, chúng tôi đã trình bày và phân tích nghĩa của bốn từ “over, above, under, below” theo thuyết Hình ảnh Đa phương thức và Ẩn dụ tri nhận mở rộng. Chúng tôi có kết luận sau đây:

(i) Điển cảnh không gian của bốn từ over, above, under, below cấu thành trục thẳng đứng trong tiếng Anh và nó chi phối mối quan hệ tương đối giữa TR và LM. Trong trường hợp của above và below, TR và LM không nhất thiết tiếp xúc, còn với over và under, TR và LM có sự tiếp xúc và TR nằm trong phạm vi của LM.

(ii) Ba thức không gian của bốn từ là Không gian tĩnh, không gian đảo và không gian chuyển động, chúng tôi đã chứng minh rằng các nghĩa không gian của bốn từ có gắn bó chặt chẽ và chúng có thể được truy ngược qua khung dựa vào hình ảnh – lược đồ. Điều này có nghĩa là mỗi cách dùng của bốn từ có thể được giải thích qua hình ảnh-lược đồ.

(iii) Nghĩa phi không gian của bốn từ được gắn với một loạt ẩn dụ tri nhận, chúng tôi nhận thấy những nghĩa này có thể được hiểu ở một trong ba cách: (i) không gian và phi ẩn dụ; (ii) không gian và ẩn dụ; (iii) phi không gian và ẩn dụ. Kết quả phân tích chuyển di nghĩa một lần nữa tái khẳng định giả định nghĩa phi không gian có gốc từ nghĩa không gian.

(iv) Việc phân tích nghĩa phi không gian của bốn từ theo đường hướng gồm 4 lớp: không gian tinh thần – miền/ khung và hình ảnh – lược đồ, chỉ ra rằng những ẩn dụ tri nhận đó đã gắn khái niệm trừu tượng với thực thể thực, và ánh xạ cấu trúc của kinh nghiệm thực lên kinh nghiệm trừu tượng. Điều này cũng đồng quan điểm với Lakoff (1987).

(v) Cơ chế của việc chuyển di nghĩa là hình ảnh-lược đồ biến đổi; tuy nhiên, trong một vài trường hợp, nét nghĩa (purport) hay nghĩa khả dĩ (meaning potential) của từ nhằm giải thích cho cách dùng của nó.

### 5.2. Hình ảnh-lược đồ biến đổi là cơ chế chuyển di nghĩa

Luận án đã chứng minh tầm quan trọng của hình ảnh – lược đồ trong việc kiến giải hiện tượng chuyển di từ nghĩa không gian sang nghĩa phi không gian của bốn từ trong ngữ cảnh được xác lập. Nghiên cứu của chúng tôi khác nghiên cứu trước ở chỗ chúng tôi sử dụng cặp hình ảnh phức hợp của bốn từ thay vì hình ảnh đơn lẻ để chứng minh rằng nghĩa phái sinh của bốn từ được phái sinh từ điển nghĩa. Hơn nữa, chúng tôi đã trình bày hình ảnh phức hợp của từng giới từ trong ba thức không gian và chỉ ra những đặc điểm nổi trội được lưu giữ qua những ánh xạ khi chuyển nghĩa. Lấy over làm ví dụ, chúng tôi nhận thấy nghĩa nhiều hơn gắn với “MORE IS UP, LESS IS DOWN” vẫn lưu giữ hình ảnh không gian tĩnh trong khi nghĩa Thời gian trong ẩn dụ “TIME IS A PATH AND ENTITIES MOVE ON IT” lưu giữ hình ảnh đông. Nghĩa Phản thân ảo của over là kết quả phái sinh từ nghĩa Phản thân không gian trong không gian đảo của từ. Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, cách tiếp cận dựa vào hình ảnh – lược đồ giúp chúng ta giải thích tại sao bốn từ lại phù hợp nhất trong những cảnh của chúng. Một ví dụ khác là nghĩa Lặp lại của over. Đây là kết quả của hai đường dẫn chuyển động khi LM được tri nhận như một đường dẫn. Phân tích của chúng tôi tái khẳng định khả năng hình ảnh hóa của hình ảnh – lược đồ và có thể giải thích cho thông tin chức năng “che” của *under* và *over.*

### 5.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Luận án này phân tích bốn từ với vai giới từ và cấu trúc động từ tiểu từ, bỏ qua vai tiền tố. Đây là một trong ba thiếu sót của chúng tôi. Thiếu sót thứ hai nằm ở dữ liệu của nghiên cứu; tức là, chúng tôi không thể bao quát toàn bộ ngữ liệu COCA, khối liệu đầy đủ có thể giúp tìm ra nghĩa mới của bốn từ trong ngữ cảnh sử dụng của chúng và xác minh tính khả thi của cách tiếp cận hình ảnh – lược đồ. Cuối cùng, chúng tôi tiếp cận theo hướng định tính vì chúng tôi không trình bày tỷ lệ phần trăm của mỗi nghĩa của các từ, điều này có thể khiến những người ủng hộ định lượng không hài lòng. Tuy nhiên, như chúng tôi đã đề cập trước đó, mục đích của nghiên cứu là giải thích cách các nghĩa phi không gian được chuyển di, các giá trị số không phải là khía cạnh nổi bật.

Chúng tôi cho rằng có ba hướng để phát triển các ý tưởng được đề xuất trong luận văn này. Thứ nhất, chúng tôi có thể áp dụng những kết quả này để giải thích cách bốn từ được sử dụng một cách có hệ thống để người học tiếng Anh có thể tiếp thu ngữ nghĩa của các giới từ tiếng Anh tốt hơn. Ý tưởng này được lấy cảm hứng từ phát hiện của Lam (2009) rằng việc sử dụng đúng các giới từ hoặc chỉ tố không gian là một trong những trở ngại cuối cùng đối với người học và nhiều người học có năng lực vẫn không thể sử dụng đúng giới từ như người bản ngữ. Hướng thứ hai là phân tích đối chiếu bốn từ với các từ tương đương trong tiếng Việt. Điều này cũng có thể khám phá xem hai ngôn ngữ khác nhau như thế nào về mặt văn hóa, đặc biệt là khi xử lý các cách sử dụng không gian của bốn từ. Cuối cùng, chúng tôi có thể điều tra sự chuyển di nghĩa của bốn từ trong thành ngữ. Chúng tôi cho rằng cơ sở của nghiên cứu này có thể giúp xây dựng nền tảng cho một phân tích như vậy vì Jamrozik & Gentner (2011) chứng minh rằng các giới từ vẫn giữ được ý nghĩa không gian trong các ngữ cảnh trừu tượng của chúng.

# TÀI LIỆU THAM KHẢO

Allwood, J. (2003). Meaning potentials and context: Some consequences for the analysis of variation in meaning. Trong H. D. Cuyckens, *Cognitive approaches to lexical semantics* (trang 29-65). Berlin: Mouton de Gruyter.

Anthony, L. (2017, 19 3). *Antconc*. Được truy lục từ Antconc Computer Software: https://www.laurenceanthony.net/software/antconc/

Boers, F. (1996). *Spatial Prepositions and Metaphor: A Cognitive-semantic Journey along the UP-DOWN and the FRONT-BACK Dimensions.* Tübingen: Gunter Narr.

Brugman, C., & Lakoff, G. (1988). Cognitive Topology and Lexical Networks. Trong G. W. S. L. Small, *Lexical Ambiguity Resolution: Perspectives from Psycholinguistics, Neuropsychology, and Artificial Intelligence* (trang 477-508). San Mateo, California: Morgan Kaufmann. doi:https://doi.org/10.1016/B978-0-08-051013-2.50022-7

Cruse, A. (2000). *Meaning in Language: An Introduction to Semantics and Pragmatics.* Oxford: Oxford University Press.

Davies, M. (2010). The Corpus of Contemporary American English as the first reliabe monitor corpus of English. *Literary and linguistic Computing, 25*(4), 447-464.

Deane, P. (2005). Multimodal spatial representation: on the semantic unity of over. Trong H. Beate, & J. Grady, *From Perception to Meaning: Image Schemas in Cognitive Linguistics* (trang 235-284). Berlin/ New York: Mouton de Gruyter.

Dewell, R. (1994). Over again: Image-schema transformations in semantic analysis. *Cognitive Linguistics, 5*(4), 351-380.

Dobrovolskij, D., & Piirainen, E. (2005). *Figurative Language: Cross-cultural and Crosslinguistic Perspective.* Amsterdam: Elsevier.

Evans, V. (2009). *How words mean.* Oxford: Oxford University Press.

Evans, V. (2015). What’s in a concept? Analog versus parametric concepts in LCCM. Trong E. L. Margolis, *The Conceptual Mind: New Directions in the Study of Concepts* (trang 251-290). Cambridge, MA: MIT Press.

Evans, V., & Green, M. (2006). *Cognitive Linguistics: An Introduction.* Edinburgh: Edinburgh University Press.

Group, P. (2007). MIP: A method for identifying metaphorically used words in discourse. *Metaphor & Symbols, 22*(1), 1-39.

Gilles, C., & Thierry, P. (2014). An instruction-based analysis of over. *Bilingualism: Language and Cognition, 6*(3), 370-407. doi:10.1017/langcog.2014.10ff.

Jackendoff, R. (1983). *Semantics and Cognition.* Cambridge, MA: MIT Press.

Jamrozik, A., & Gentner, D. (2011). Prepositions in and on retain aspects of spatial meaning in abstract contexts. Trong C. H. L. Carlson (Biên tập viên), *Proceedings of the 33rd Annual Conference of the Cognitive Science Society* (trang 1589-1594). Boston: Cognitive Science Society.

Kövecses, Z. (2017). Levels of Metaphor. *Cognitive Linguistics, 28*(2), 321-347.

Kövecses, Z. (2020). *Extended Conceptual Metaphor Theory.* Cambridge: Cambridge University Press. doi:https://doi.org/10.1017/9781108859127

Lakoff, G. (1987). *Women, Fire and Dangerous Tings: What Categories Tell Us about the Life of the Mind.* Chicago: University of Chicago Press.

Lakoff, G. (1991). The Contemporary Theorey of Metaphor. Trong A. Ortony, *Metaphor and Thought* (trang 1-46). Cambridge: Cambridge University Press.

Lakoff, G., & Johnson, M. (1980). *The Metaphors We Live By.* Chicago: University of Chicago Press.

Lam, Y. (2009). Applying cognitive linguistics to teaching the Spanish prepositions por and para. *Language Awareness, 18*, 2-18. doi:https://doi.org/10.1080/09658410802147345

Navarro, F. (1998). A cognitive semantics analysis of the lexical units In, At, On in English. Castellon: Unpublished Ph.D Dissertation, University of Jaume I.

Ruiz de Mendoza, F. J. (1998). On the nature of blending as a cognitive phenomenon. *Journal of Pragmatics, 30*, 259-274. doi:DOI: 10.1016/S0378-2166(98)00006-X

Stefanowitch, A. (2007). Words and their metaphors. A corpus-based approach. Trong A. &. Stefanowitch, *Corpus-based Approaches to Metaphor and Metonymy* (trang 63-105). Berlin: Mouton de Gruyter.

Talmy, L. (2000). *oward a cognitive semantics, Vol. ll: Typology and process in concept structuring.* Cambridge, MA.: MIT Press.

Tyler, A., & Evans, V. (2001). Reconsidering prepositional polysemy networks: the case of over. *Language, 77*(4), 724-765.

Tyler, A., & Evans, V. (2003). *The semantics of English prepositions: Spatial scenes, Embodied meaning, and Cognition.* Cambridge: Cambridge University Press.

Tyler, A., & Evans,, V. (2001). Reconsidering prepositional polysemy networks: the case of over. *Language, 77*(4), 724-765.

Thora, T. (2004). *Review of The Semantics of English Prepositions.* Đã truy lục 6 20, 2015, từ Linguistlist: http://linguistlist.org/pubs/reviews/get-review.cfm?SubID=18309

Van Der Gucht, Fieke, Willems, Klass, De Cuypere, & Ludovic. (2007). The iconicity of embodied meaning. Polysemy of spatial prepositions in the cognitive framework. *Language Sciences, 29*, 733-754.

Vandeloise, C. (1991). *Spatial Prepositions: A Case Study from French.* (R. Anna, Dịch giả) Chicago: University of Chicago Press.

Wege, B. (1991). On the lexical meaning of prepositions: A study of above, below, and over. Trong G. Rauh, *Approaches to Prepositions* (trang 275-296). Tübingen: Gunter Narr Verlag.

1. https://www.etymonline.com/search?q=over [↑](#footnote-ref-1)
2. We follow Deane’s idea about the prototypical meaning of *over,* presented in the next section. [↑](#footnote-ref-2)
3. TR và LM viết tắt của Trajector (Đạo tử/ Cái được xác định), Landmark (Vật mốc). [↑](#footnote-ref-3)
4. Từ đây gọi tắt là MIP. [↑](#footnote-ref-4)
5. Nghĩa này được trích từ Từ điển Oxford trực tuyến. [↑](#footnote-ref-5)